

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

JOB ADVERTISEMENT: OFFICE ASSISTANT!

We are searching for a dedicated and (1) _____ office assistant to join our team. You will have the opportunity to grow and learn in a(n) (2) _____ where your ideas and contributions will be valued. The candidate (3) _____ in a fast-paced setting will assist with scheduling, answering calls, and client support. You will also have some downtime, so you can even (4) _____ a nap during longer breaks! To apply, simply fill in an application form and send it (5) _____ our HR department. We offer a great work- life balance and a chance to grow with our team. Don't hesitate (6) _____ and join our dynamic company culture!

- **Contact Us:** Email your application to hr@company.com or call us at (415)987-6543 for more information.

Bài dịch:

THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG: TRỢ LÝ VĂN PHÒNG!

Chúng tôi đang tìm kiếm một trợ lý văn phòng tận tâm và (1) tràn đầy năng lượng để gia nhập đội ngũ của chúng tôi. Bạn sẽ có cơ hội phát triển và học hỏi trong một môi trường văn phòng sôi động, nơi các ý tưởng và đóng góp của bạn được trân trọng. Ứng viên (3) phát triển tốt trong môi trường làm việc nhanh sẽ hỗ trợ việc sắp xếp lịch trình, trả lời cuộc gọi và hỗ trợ khách hàng. Bạn cũng sẽ có một số thời gian rảnh, vì vậy bạn thậm chí có thể chợp mắt trong những giờ nghỉ dài! Để ứng tuyển, chỉ cần điền vào mẫu đơn ứng tuyển và gửi (5) đến phòng nhân sự của chúng tôi. Chúng tôi mang đến sự cân bằng tuyệt vời giữa công việc và cuộc sống và cơ hội phát triển cùng đội ngũ. Đừng ngần ngại ứng tuyển và gia nhập văn hóa công ty năng động của chúng tôi!

- Liên hệ với chúng tôi: Gửi email đơn ứng tuyển đến hr@company.com hoặc gọi chúng tôi theo số (415) 987-6543 để biết thêm thông tin.

Question 1: A. energy

B. energetic

C. energetically

D. energize

Kiến thức về từ loại:

*Ta có:

- energy /'enərdzi/ (n): năng lượng, sức lực

- energetic/enə'r'dzetik/ (adj): đầy năng lượng, năng động

- energetically /enə'r'dzetikli/ (adv): một cách năng động, đầy năng lượng

- energize /'enərdzaiz/ (v): làm cho ai đó cảm thấy tràn đầy năng lượng, tiếp thêm năng lượng

Dựa vào vị trí chỗ trống, trước danh từ/cụm danh từ cần có tính từ. Trong câu này, chỗ trống nằm trước cụm danh từ "office assistant" và được nối với tính từ "dedicated" bởi liên từ "and" để tạo thành cấu trúc song song.

-> Chỗ trống phải là tính từ "energetic".

Tạm dịch: We are searching for a dedicated and (1) _____ office assistant to join our team. (Chúng tôi đang tìm kiếm một trợ lý văn phòng tận tâm và năng động để gia nhập đội ngũ của mình.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 2: A. environment office vibrant

B. office vibrant environment

C. vibrant environment office

D. vibrant office environment

Kiến thức về trật tự các từ trong câu:

Sau mạo từ "a" đi với danh từ/cụm danh từ.

=> vị trí chỗ trống cần danh từ/cụm danh từ

- environment /ɪnˈvaɪrənmənt/ (n): môi trường

- vibrant /ˈvaɪbrənt/ (adj): sôi động, đầy sức sống

- office /ˈpɒfɪs/ (n): văn phòng

=> Trong câu này, office đóng vai trò bổ nghĩa cho environment, làm rõ rằng đây là một môi trường liên quan đến công sở.

Ta có quy tắc: Tính từ đứng trước danh từ

=> Tính từ vibrant phải đứng trước cụm danh từ office environment

=> Trật tự đúng: vibrant office environment

Tạm dịch: You will have the opportunity to grow and learn in a(n) (2) _____ where your ideas and contributions will be valued.

(Bạn sẽ có cơ hội phát triển và học hỏi trong một môi trường công sở sôi động, nơi các ý tưởng và đóng góp của bạn được trân trọng.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 3: A. who thrive B. is thriving C. thriving D. thrive

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

*Ta có:

- Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ.

Trong câu đã có động từ chính "assist" => động từ "thrive" phải ở dạng rút gọn MĐQH hoặc trong MĐQH.

- Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng Vp2 => thriving

Tạm dịch: The candidate (3) _____ in a fast-paced setting will assist with scheduling, answering calls, and client support. (Ứng viên phát triển tốt trong môi trường làm việc nhịp độ cao sẽ hỗ trợ lên lịch trình, trả lời cuộc gọi và hỗ trợ khách hàng.).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 4: A. take B. do C. keep D. make

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: take a nap: chợp mắt, ngủ trưa

Tạm dịch: You will also have some downtime, so you can even (4) _____ a nap during longer breaks! (Bạn cũng sẽ có một số thời gian nghỉ ngơi, vì vậy thậm chí có thể chợp mắt trong những giờ nghỉ dài!)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 5: A. for B. to C. from D. on

Kiến thức về giới từ:

Ta có cấu trúc: send sth to sb/sth: gửi cái gì đến ai/cái gì

Tạm dịch: To apply, simply fill in an application form and send it (5) our HR department. (Để ứng tuyển, chỉ cần điền vào mẫu đơn ứng tuyển và gửi đến phòng nhân sự của chúng tôi.).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 6: A. to apply B. apply C. to applying D. applying

Kiến thức về động từ nguyên mẫu:

Ta có: hesitate to do sth: do dự, ngần ngại làm gì

Tạm dịch: Don't hesitate (6) _____ and join our dynamic company culture!. (Đừng ngần ngại ứng tuyển và gia nhập văn hóa công ty năng động của chúng tôi!)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

STEM Education: Inspiring the Next Generation

Unlock your potential with STEM!

✚ Why is STEM Important?

STEM (7) _____ Science, Technology, Engineering, and Mathematics. It's an educational approach that combines these subjects to foster critical thinking and problem-solving skills. Each subject in STEM helps students build up a unique set of abilities, preparing them for a wide (8) _____ of careers.

Every lesson inspires creativity, collaboration, and innovation, shaping students into future leaders in their fields.

✚ How to Get Involved:

- **Join local STEM clubs and events:** Each club offers unique activities, from coding challenges to science fairs, providing a fun way for students to learn new skills. Participating in these events helps students connect with peers who share similar (9) _____ in STEM.

- **Enroll your child in STEM programs or workshops:** These programs offer hands on learning experiences and real-world (10) _____ of STEM concepts. Each workshop is designed to engage students with interactive projects. (11) _____, the activities make learning both educational and enjoyable.

- **Encourage hands-on projects and experiments at home:** Set up a small science corner where each family member can participate in fun experiments. This not only (12) _____ curiosity but also builds confidence in problem-solving and critical thinking.

Bài dịch:

Giáo dục STEM: Truyền cảm hứng cho Thế hệ Tương lai

Khám phá tiềm năng của bạn với STEM!

✚ *Tại sao STEM lại Quan trọng? STEM là viết tắt của Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học. Đây là phương pháp giáo dục kết hợp các môn học này để phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Mỗi môn học trong STEM giúp học sinh xây dựng một loạt kỹ năng độc đáo, chuẩn bị cho họ nhiều cơ hội nghề nghiệp đa dạng. Mỗi bài học đều khơi dậy sự sáng tạo, tinh thần hợp tác và đổi mới, định hình học sinh trở thành những nhà lãnh đạo tương lai trong lĩnh vực của họ.*

✚ *Làm thế nào để Tham gia:*

- *Tham gia các câu lạc bộ và sự kiện STEM địa phương: Mỗi câu lạc bộ mang đến những hoạt động độc đáo, từ thử thách lập trình đến hội chợ khoa học, tạo cách thú vị để học sinh học kỹ năng mới. Tham gia những sự kiện này giúp học sinh kết nối với bạn bè cùng đam mê STEM.*

- *Đăng ký cho con tham gia các chương trình hoặc hội thảo STEM: Những chương trình này mang đến trải nghiệm học tập thực tế và ứng dụng thực tiễn của các khái niệm STEM. Mỗi hội thảo được thiết kế để thu hút học sinh thông qua các dự án tương tác. Do đó, các hoạt động làm cho việc học vừa mang tính giáo dục vừa thú vị.*

- *Khuyến khích các dự án thực hành và thí nghiệm tại nhà: Thiết lập một góc khoa học nhỏ nơi mỗi thành viên gia đình có thể tham gia các thí nghiệm vui nhộn. Điều này không chỉ nuôi dưỡng sự tò mò mà còn xây dựng sự tự tin trong giải quyết vấn đề và tư duy phản biện.*

Question 7: A. stands up

B. asks for

C. stands for

D. writes down

Kiến thức về cụm động từ:

*Xét các đáp án:

A. stands up: đứng dậy

B. asks for: yêu cầu, xin, đòi hỏi

C. stands for: đại diện cho, viết tắt cho, tượng trưng cho

D. writes down: ghi chép lại, viết xuống

Tạm dịch: STEM (7) _____ Science, Technology, Engineering, and Mathematics..

(STEM là viết tắt của Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học.)

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 8: A. range

B. amount

C. deal

D. number

Kiến thức về cụm từ cố định:

*Xét các đáp án:

A. range /reɪndʒ/: phạm vi, dải, khoảng

B. amount /ə'maʊnt/: số lượng (dùng với danh từ không đếm được)

C. deal /di:l/: sự thỏa thuận, giao dịch, một lượng (khá lớn)

D. number /'nʌmbər/: số, số lượng (dùng với danh từ đếm được)

*Ta có cụm từ cố định:

- a wide range of: một loạt, một phạm vi rộng của

Tạm dịch: Each subject in STEM helps students build up a unique set of abilities, preparing them for a wide (8) of careers. (Mỗi môn học trong STEM giúp học sinh xây dựng một loạt kỹ năng độc đáo, chuẩn bị cho họ nhiều cơ hội nghề nghiệp đa dạng.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 9: A. passions

B. interests

C. desires

D. attractions

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

*Xét các đáp án:

A. passions /'pæʃənz/ (n): đam mê

B. interests /'ɪntrəsts/ (n): sở thích, mối quan tâm

C. desires /dɪ'zaɪəz/ (n): mong muốn, khao khát

D. attractions /ə'træksən/ (n): sự thu hút

Tạm dịch: Participating in these events helps students connect with peers who share similar (9) _____ in STEM. (Tham gia những sự kiện này giúp học sinh kết nối với bạn bè cùng yêu thích STEM.)

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 10: A. contributions

B. competitions

C. attentions

D. applications

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

*Xét các đáp án:

A. contributions /kən'trɪ'bju:ʃənz/ (n): sự đóng góp

B. competitions /kəm'petɪʃənz/ (n): cuộc thi

C. attentions /ə'tenʃənz/ (n): sự chú ý

D. applications /æ'plɪkeɪʃənz/ (n): ứng dụng, áp dụng

Tạm dịch: These programs offer hands-on learning experiences and real-world (10) _____ of STEM concepts. (Những chương trình này mang đến trải nghiệm học tập thực tế và ứng dụng thực tiễn của các khái niệm STEM.)

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 11: A. Accordingly

B. Eventually

C. Alternatively

D. Similarly

Kiến thức về liên từ:

- A. Accordingly: theo đó
- B. Eventually: cuối cùng
- C. Alternatively: thay vào đó
- D. Similarly: tương tự

Tạm dịch: Each workshop is designed to engage students with interactive projects. (11) _____ the activities make learning both educational and enjoyable. (Mỗi hội thảo được thiết kế để thu hút học sinh thông qua các dự án tương tác. Theo đó, các hoạt động làm cho việc học vừa mang tính giáo dục vừa thú vị.)

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 12: A. hinders B. cherishes C. sustains **D. nurtures**

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

*Xét các đáp án:

- A. hinders /'hɪndəz/ (v): cản trở, ngăn chặn
- B. cherishes /'tʃerɪʃɪz/ (v): trân trọng, yêu quý, gìn giữ
- C. sustains /sə'steɪnz/ (v): duy trì, hỗ trợ, giữ vững
- D. nurtures /'nʌ:tʃəz/ (v): nuôi dưỡng, chăm sóc, bồi dưỡng

Tạm dịch: This not only (12) _____ curiosity but also builds confidence in problem-solving and critical thinking. (Điều này không chỉ nuôi dưỡng sự tò mò mà còn xây dựng sự tự tin trong giải quyết vấn đề và tư duy phản biện.)

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13:

- a. Sarah: I'm planning to start my own business one day. I've always wanted to be an entrepreneur.
- b. Sarah: I'm interested in opening a coffee shop with a unique concept. I've already started
- c. Alex: That's a great goal! What kind of business are you thinking about?

A. c-a-b B. b-c-a **C. a-c-b** D. a-b-c

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

- a. Sarah: I'm planning to start my own business one day. I've always wanted to be an entrepreneur. (Tớ dự định một ngày nào đó sẽ khởi nghiệp. Tớ luôn muốn trở thành một doanh nhân.)
 - c. Alex: That's a great goal! What kind of business are you thinking about? (Đó là một mục tiêu tuyệt vời! Cậu đang nghĩ đến loại hình kinh doanh gì?)
 - b. Sarah: I'm interested in opening a coffee shop with a unique concept. I've already started. (Tớ quan tâm đến việc mở một quán cà phê với một ý tưởng độc đáo. Tớ đang bắt đầu làm rồi.)
- Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a - c - b**

Do đó, C là đáp án phù hợp

Question 14:

- a. Tom: I'm glad you brought it up. I've been feeling that way too, but I wasn't sure how to say it.
- b. Linda: I agree. Let's plan something special this weekend, just the two of us.
- c. Linda: Do you think we've been spending enough time together? I know we've both been really busy.
- d. Linda: I've been feeling like something's off between us lately. Is it just me?
- e. Tom: Not really. I think we need to make more time for each other. Maybe we're both taking each other for granted.

A. d-a-c-e-b

B. d-e-b-a-c

C. c-a-b-e-d

D. c-e-d-a-b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. Linda: I've been feeling like something's off between us lately. Is it just me? (Em cảm thấy có điều gì đó không ổn giữa chúng ta gần đây.

Có phải chỉ là em nghĩ vậy không?)

a. Tom: I'm glad you brought it up. I've been feeling that way too, but I wasn't sure how to say it. (Anh rất vui vì em đã nói ra điều này. Anh cũng cảm thấy như vậy, nhưng không biết cách nói thế nào.)

c. Linda: Do you think we've been spending enough time together? I know we've both been really busy. (Anh nghĩ chúng ta có dành đủ thời gian cho nhau không? Em biết cả hai đều rất bận rộn.)

e. Tom: Not really. I think we need to make more time for each other. Maybe we're both taking each other for granted. (Không phải vậy. Anh nghĩ chúng ta cần dành nhiều thời gian cho nhau hơn. Có lẽ cả hai đang coi nhau là điều hiển nhiên.)

b. Linda: I agree. Let's plan something special this weekend, just the two of us. (Em đồng ý. Hãy lên kế hoạch làm điều gì đó đặc biệt vào cuối tuần này, chỉ có hai chúng ta thôi.)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d - a - c - e - b**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 15:

Dear Mr. Smith,

a. Could you please review the updated report and let me know if anything else needs to be addressed?

b. I didn't realize the error until it was sent, and I understand that it may have caused confusion during the meeting.

c. Please rest assured that I will double-check my work more carefully moving forward to prevent such mistakes

d. I am writing to apologize for the mistake I made in the report I submitted last week.

e. I take full responsibility for the oversight, and I have already revised the document to ensure that all the data is correct.

Sincerely.

David

A. a-c-e-d-b

B. d-b-e-c-a

C. c-e-a-b-d

D. e-c-b-a-d

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/ Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng **cụm Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...**

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Dear Mr. Smith (Smith thân mến),

d. I am writing to apologize for the mistake I made in the report I submitted last week. (Tôi viết thư này để xin lỗi về sai sót mà tôi đã mắc phải trong báo cáo tôi đã nộp vào tuần trước.)

b. I didn't realize the error until it was sent, and I understand that it may have caused confusion during the meeting. (Tôi đã không nhận ra lỗi cho đến khi báo cáo đã được gửi đi, và tôi hiểu rằng điều này có thể đã gây ra rắc rối trong buổi họp.)

e. I take full responsibility for the oversight, and I have already revised the document to ensure that all the data is correct. (Tôi xin nhận hoàn toàn trách nhiệm về sự sơ suất này, và tôi đã chỉnh sửa lại tài liệu để đảm bảo tất cả các dữ liệu là chính xác.)

c. Please rest assured that I will double-check my work more carefully moving forward to prevent such mistakes. (Xin yên tâm rằng tôi sẽ kiểm tra kỹ hơn công việc của mình trong tương lai để tránh những sai sót tương tự.)

a. Could you please review the updated report and let me know if anything else needs to be addressed? (Mong ông xem xét báo cáo đã được cập nhật và cho tôi biết nếu còn vấn đề gì cần được giải quyết.) Sincerely (Trân trọng),

David.

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d - b - e - c - a**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 16:

a. It was eye-opening to see firsthand how small actions can contribute to preserving natural habitats.

b. One of the most impactful moments was witnessing the release of rehabilitated animals back into the wild, knowing that our efforts played a role in their recovery.

c. My experience with conservation started when I volunteered for a local wildlife protection project.

d. To sum up, it was a rewarding experience that deepened my appreciation for nature.

e. I was able to participate in various activities, from planting trees to helping monitor endangered species.

A. a-e-b-c-d

B. b-c-e-a-d

C. e-b-c-a-d

D. c-e-a-b-d

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. My experience with conservation started when I volunteered for a local wildlife protection project. (Kinh nghiệm của tôi về bảo tồn bắt đầu khi tôi tham gia tình nguyện cho một dự án bảo vệ động vật hoang dã tại địa phương.)

e. I was able to participate in various activities, from planting trees to helping monitor endangered species.

(Tôi đã có cơ hội tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau, từ việc trồng cây đến giúp đỡ trong việc giám sát các loài nguy cấp.)

a. It was eye-opening to see firsthand how small actions can contribute to preserving natural habitats. (Thật là một trải nghiệm mở mang tầm mắt khi chứng kiến tận mắt cách mà những hành động nhỏ có thể đóng góp vào việc bảo vệ các môi trường sống tự nhiên.)

b. One of the most impactful moments was witnessing the release of rehabilitated animals back into the wild, knowing that our efforts played a role in their recovery. (Một trong những khoảnh khắc sâu sắc nhất là chứng kiến những con vật được phục hồi được thả lại về với thiên nhiên, biết rằng chúng tôi đã đóng góp một phần vào quá trình hồi phục của chúng.)

d. To sum up, it was a rewarding experience that deepened my appreciation for nature. (Tóm lại, đó là một trải nghiệm đầy ý nghĩa, giúp tôi trân trọng thiên nhiên hơn.)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - e - a - b - d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 17:

a. With the development of new treatments and technologies, diseases that were once incurable can now be managed or even eradicated.

- b. Furthermore, innovations like telemedicine have made healthcare more accessible, allowing patients to consult with doctors remotely, especially in rural areas.
- c. For instance, the discovery of antibiotics revolutionized the treatment of infections, saving millions of lives.
- d. These changes have not only increased life expectancy but also enhanced the quality of life for many individuals.
- e. The advancements in medicine have dramatically improved healthcare over the years.

A. e-a-c-b-d

B. e-b-a-d-c

C. e-d-a-c-b

D. e-c-d-b-a

Kiểm thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

**Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.*

=> Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

e. The advancements in medicine have dramatically improved healthcare over the years. (Những tiến bộ trong y học đã cải thiện đáng kể chất lượng chăm sóc sức khỏe trong suốt những năm qua.)

a. With the development of new treatments and technologies, diseases that were once incurable can now be managed or even eradicated. (Với sự phát triển của các phương pháp điều trị và công nghệ mới, những căn bệnh từng được coi là không thể chữa trị giờ đây có thể được kiểm soát hoặc thậm chí loại bỏ hoàn toàn.)

c. For instance, the discovery of antibiotics revolutionized the treatment of infections, saving millions of lives. (Chẳng hạn, sự phát hiện ra kháng sinh đã cách mạng hóa cách điều trị các bệnh nhiễm trùng, cứu sống hàng triệu mạng người.)

b. Furthermore, innovations like telemedicine have made healthcare more accessible, allowing patients to consult with doctors remotely, especially in rural areas. (Bên cạnh đó, các sáng kiến như y tế từ xa đã giúp việc chăm sóc sức khỏe trở nên dễ tiếp cận hơn, cho phép bệnh nhân tư vấn với bác sĩ từ xa, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.)

d. These changes have not only increased life expectancy but also enhanced the quality of life for many individuals. (Những thay đổi này không chỉ kéo dài tuổi thọ mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống cho rất nhiều người.) Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: e - a - c - b - d

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about humanoid robots and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Pokemon Go, a popular augmented reality game, (18) _____. It allows players to catch virtual creatures, called Pokemon, in real-world locations using their smartphones. With its unique concept and interactive features, Pokemon Go has transformed mobile gaming. Even years after its release, it remains a widely played game around the world.

The game uses a map-based system where players can find and catch different Pokemon. These creatures are part of the well-known Pokemon franchise (19) _____. Players must walk around to encounter Pokemon, promoting physical activity. Pokemon Go has had a significant impact on both the gaming and fitness communities.

One of the main features of the game is its social aspect. (20) _____. This sense of community has helped maintain the game's popularity, as players can interact with each other. (21) _____. By working together, they can achieve goals that would be difficult to accomplish alone.

(22), _____ the game brought several improvements. One of the key updates was the addition of remote raids, which allowed players to join group events from their homes. These changes kept the game engaging for both new and experienced players. As a result, Pokemon Go has maintained its popularity and continues to make an impact on the gaming world.

Bài dịch:

Pokemon Go, một trò chơi thực tế ảo nổi tiếng, chính thức được ra mắt công chúng vào tháng 7 năm 2016. Trò chơi cho phép người chơi bắt các sinh vật ảo, gọi là Pokemon, tại các địa điểm trong thế giới thực thông qua điện thoại thông minh của họ. Với ý tưởng độc đáo và các tính năng tương tác, Pokemon Go đã làm thay đổi ngành trò chơi di động. Dù đã nhiều năm sau khi ra mắt, trò chơi vẫn được chơi rộng rãi trên toàn thế giới.

Trò chơi sử dụng hệ thống bản đồ, nơi người chơi có thể tìm kiếm và bắt các Pokemon khác nhau. Những sinh vật này là một phần của thương hiệu Pokemon nổi tiếng, thu hút sự quan tâm của hàng triệu người hâm mộ trên toàn cầu. Người chơi phải di chuyển để gặp gỡ Pokemon, khuyến khích hoạt động thể chất. Pokemon Go đã có tác động đáng kể đến cả cộng đồng chơi game và thể dục.

Một trong những tính năng chính của trò chơi là khía cạnh xã hội. Người chơi có thể tham gia các đội, chiến đấu tại các phòng gym và tham gia vào các sự kiện đặc biệt. Cảm giác cộng đồng này đã giúp duy trì sức hút của trò chơi, khi người chơi có thể tương tác với nhau. Nó cũng khuyến khích sự hợp tác giữa các người chơi để hoàn thành thử thách và bắt các Pokemon hiếm. Bằng cách làm việc cùng nhau, họ có thể đạt được những mục tiêu khó có thể hoàn thành một mình.

Với việc được giới thiệu thêm các tính năng mới vào năm 2020, trò chơi đã mang lại nhiều cải tiến. Một trong những cập nhật quan trọng là bổ sung các cuộc tấn công từ xa, cho phép người chơi tham gia các sự kiện nhóm từ nhà. Những thay đổi này đã giúp trò chơi luôn thú vị đối với cả người chơi mới và người chơi có kinh nghiệm. Kết quả là, Pokemon Go vẫn duy trì được sự phổ biến và tiếp tục tạo ra ảnh hưởng trong thế giới trò chơi.

Question 18:

- A. which was officially launched to the public in July 2016
- B. was officially launched to the public in July 2016**
- C. of which the app was officially launched to the public in July 2016
- D. having been officially launched to the public in July 2016

Kiến thức về cấu trúc câu:

**Xét các đáp án:*

- Đáp án C đúng vì trong câu chưa có động từ chính nên ta cần một động từ chính để đảm bảo chuẩn cấu trúc S + V trong câu. Từ đó, ta loại A, C, D.

***Tạm dịch:** Pokemon Go, a popular augmented reality game, (18)_____ (Pokemon Go, một trò chơi thực tế ảo nổi tiếng, chính thức được ra mắt công chúng vào tháng 7 năm 2016.)*

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 19:

- A. from which the attention of millions of fans worldwide
- B. has captured the attention of millions of fans worldwide
- C. succeeding in capturing the attention of millions of fans worldwide
- D. which has captured the attention of millions of fans worldwide**

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

**Ta có:*

- Trong câu đã có động từ chính "are" nên động từ khác phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc dạng rút gọn mệnh đề quan hệ. => Loại B

- Ta cần một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho "Pokemon franchise"

Xét các đáp án còn lại:

A. from which the attention of millions of fans worldwide: từ nơi đó sự chú ý của hàng triệu người hâm mộ trên toàn thế giới. => Không hợp lý vì from which ~ where dùng để chỉ nơi chốn và thiếu động từ. => Loại A.

C. succeeding in capturing the attention of millions of fans worldwide: thành công trong việc thu hút sự chú ý của hàng triệu người hâm mộ trên toàn thế giới.

=> Rút gọn MĐQH này nhấn mạnh vào sự thành công trong việc thu hút sự chú ý, thay vì nhấn mạnh rằng điều đó đã xảy ra và có ảnh hưởng đến hiện tại. => Loại C.

D. which has captured the attention of millions of fans worldwide: đã thu hút sự chú ý của hàng triệu người hâm mộ trên toàn thế giới.

=> Phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: These creatures are part of the well-known Pokemon franchise (19) _____ (Những sinh vật này thuộc về thương hiệu nổi tiếng Pokemon, đã thu hút sự chú ý của hàng triệu người hâm mộ trên toàn cầu.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 20:

A. Joining teams and battling at gyms, special events can be participated in

B. Participation in teams and gyms encourages battle in special events

C. Players can join teams, battle at gyms, and participate in special events

D. It has allowed players to join teams and battle at gyms in special events

Kiến thức về mệnh đề:

*Xét các đáp án:

A. Tham gia các đội và chiến đấu tại các phòng gym, các sự kiện đặc biệt có thể được tham gia.

=> Dạng $V_{ing}...$, S + V dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả. Cấu trúc này chỉ được sử dụng khi hai mệnh đề có **cùng chủ ngữ**. Mà trong câu này, chủ ngữ của "join" không thể là "special events". Do đó ta loại A.

B. Tham gia các đội và phòng gym khuyến khích việc chiến đấu trong các sự kiện đặc biệt.

=> Không phù hợp vì không đúng với ý muốn diễn tả tính năng của trò chơi.

C. Người chơi có thể gia nhập các đội, chiến đấu tại các phòng gym và tham gia các sự kiện đặc biệt.

=> Phù hợp với ngữ cảnh

D. Nó đã cho phép người chơi gia nhập các đội và chiến đấu tại các phòng gym trong các sự kiện đặc biệt.

=> Không hợp lý về ngữ nghĩa ở ý "chiến đấu tại các phòng gym trong các sự kiện đặc biệt."

Tạm dịch: One of the main features of the game is its social aspect. (20) _____

This sense of community has helped maintain the game's popularity, as players can interact with each other.

(20) _____

(Một trong những tính năng chính của trò chơi là khía cạnh xã hội. Người chơi có thể tham gia các đội, chiến đấu tại các phòng gym và tham gia vào các sự kiện đặc biệt. Cảm giác cộng đồng này đã giúp duy trì sức hút của trò chơi, khi người chơi có thể tương tác với nhau.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 21:

A. Even though catching rare Pokemon is challenging, collaboration between players has also been encouraged

B. It has not only encouraged collaboration between players but also assisted them in catching rare Pokemon

C. Completing challenges and catching rare Pokemon, it has also encouraged collaboration between players

D. It has also encouraged collaboration between players so that they can complete challenges and catch rare Pokemon

Kiến thức về mệnh đề:

Câu trước nói về sự tương tác giữa các người chơi trong trò chơi, với việc làm việc cùng nhau để đạt được những mục tiêu mà một mình khó có thể hoàn thành. Điều này cho thấy mục tiêu là **sự hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ**.

*Xét các đáp án:

- A. Mặc dù việc bắt Pokemon hiếm rất khó khăn, sự hợp tác giữa các người chơi cũng đã được khuyến khích.
=> Từ "Even though" không phù hợp vì đây không phải là hai ý tương phản rõ rệt.
- B. Nó không chỉ khuyến khích sự hợp tác giữa các người chơi mà còn hỗ trợ họ bắt được Pokemon hiếm.
=> Mục tiêu chính là nhấn mạnh sự hợp tác giữa các người chơi nhằm hoàn thành thử thách và bắt Pokemon hiếm. Cấu trúc "**not only... but also**" gây hiểu nhầm rằng hai hành động này tách biệt. Do đó ta loại B.
- C. Hoàn thành các thử thách và bắt Pokemon hiếm, nó cũng đã khuyến khích sự hợp tác giữa các người chơi.
=> Dạng *V_ing...*, *S + V* dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả. Cấu trúc này chỉ được sử dụng khi hai mệnh đề có **cùng chủ ngữ**. Mà trong câu này, chủ ngữ của "complet" và "catch" không thể là "it". Do đó ta loại C.
- D. Nó cũng đã khuyến khích sự hợp tác giữa các người chơi để họ có thể hoàn thành các thử thách và bắt được Pokemon hiếm. => Phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: This sense of community has helped maintain the game's popularity, as players can interact with each other. (21) _____ By working together, they can achieve goals that would be difficult to accomplish alone. (Cảm giác cộng đồng này đã giúp duy trì sức hút của trò chơi, khi người chơi có thể tương tác với nhau. Nó cũng khuyến khích sự hợp tác giữa các người chơi để hoàn thành thử thách và bắt các Pokemon hiếm. Bằng cách làm việc cùng nhau, họ có thể đạt được những mục tiêu khó có thể hoà 1 thành một mình.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 22:

- A. Having equipped with new features in 2020
B. To introduce new features in 2020
C. Having been introduced with new features in 2020
D. Software developers added new features to it in 2020

Kiến thức về cấu trúc câu:

*Xét các đáp án:

- A. Được trang bị các tính năng mới vào năm 2020.
=> Không đúng vì câu này phải ở dạng bị động.
- B. Để giới thiệu các tính năng mới vào năm 2020.
=> Dạng động từ nguyên thể với "to", thường dùng để diễn tả mục đích hoặc kế hoạch, nhưng không phù hợp trong ngữ cảnh này.
- C. Đã được giới thiệu với các tính năng mới vào năm 2020.
=> Hợp lý vì "having been introduced" là dạng bị động của phân từ hoàn thành, diễn tả hành động "được giới thiệu với các tính năng mới" đã hoàn thành trước khi hành động chính "the game brought several improvements" diễn ra.
- Ta có: Cấu trúc "**Having Vp2...**" diễn tả lý do dẫn đến hành động ở mệnh đề chính hoặc hành động xảy ra trước hành động chính, thường dùng để rút gọn mệnh đề có cùng chủ ngữ. Khi chủ ngữ ở mệnh đề chính là tân ngữ, phân từ hoàn thành được sử dụng ở thể bị động.
- D. Các nhà phát triển phần mềm đã thêm các tính năng mới vào năm 2020. => Không hợp lý vì trong một câu có 2 mệnh đề độc lập không được nối với nhau bằng liên từ nào.

Tạm dịch: (22) _____, the game brought several improvements. (Với việc được giới thiệu thêm các tính năng mới vào năm 2020, trò chơi đã mang lại nhiều cải tiến.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Mass tourism refers to the phenomenon of large numbers of people visiting popular destinations. This form of tourism has become widespread in recent decades, fueled by affordable travel options and increasing disposable

incomes. Cities and natural attractions that were once reserved for the privileged are now **accessible** to the general public, allowing millions to experience different cultures and landscapes.

One of the most noticeable effects of mass tourism is environmental degradation. Popular destinations, particularly those with fragile ecosystems, suffer from overcrowding, pollution, and the depletion of local resources. Coastal areas, for example, face damage from excessive waste, and heritage sites can suffer from wear and tear due to large crowds. Local communities also feel the **strain** as infrastructure struggles to keep up with the demands of thousands of visitors.

Economically, mass tourism can bring substantial revenue to destinations, creating jobs and supporting local businesses. **Hotels, restaurants, and transport services benefit directly from the influx of visitors.** Although the benefits are not always evenly distributed, mass tourism can provide valuable income to some local businesses. In many cases, however, the profits generated from mass tourism are concentrated in the hands of large corporations, leaving local residents with few long-term advantages. Additionally, the seasonal nature of mass tourism means that jobs can be unstable, often disappearing in the off-season.

Mass tourism can be a powerful economic driver, but **it** presents challenges that need to be carefully managed. Governments, businesses, and travelers must work together to minimize its negative impacts. Sustainable tourism practices, such as limiting visitor numbers and supporting eco- friendly initiatives, are crucial to ensuring that future generations can continue to enjoy the beauty of popular travel destinations.

Bài dịch:

Du lịch đại chúng đề cập đến hiện tượng hàng loạt người đến thăm các điểm đến nổi tiếng. Hình thức du lịch này đã trở nên phổ biến trong những thập kỷ gần đây, nhờ vào các lựa chọn di chuyển giá rẻ và thu nhập khả dụng ngày càng tăng. Những thành phố và điểm du lịch thiên nhiên từng chỉ dành cho những người giàu có nay đã trở nên dễ tiếp cận với công chúng, cho phép hàng triệu người trải nghiệm các nền văn hóa và cảnh quan khác nhau.

Một trong những tác động rõ rệt nhất của du lịch đại chúng là sự suy thoái môi trường. Những điểm đến phổ biến, đặc biệt là những nơi có hệ sinh thái dễ tổn thương, phải chịu đựng tình trạng quá tải, ô nhiễm và sự cạn kiệt tài nguyên địa phương. Ví dụ, các khu vực ven biển phải đối mặt với thiệt hại từ rác thải quá mức, và các di tích văn hóa có thể bị hư hại do số lượng du khách quá đông. Các cộng đồng địa phương cũng cảm thấy căng thẳng khi cơ sở hạ tầng không thể đáp ứng kịp nhu cầu của hàng nghìn du khách.

Về mặt kinh tế, du lịch đại chúng có thể mang lại doanh thu lớn cho các điểm đến, tạo ra việc làm và hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương. Các khách sạn, nhà hàng và dịch vụ vận chuyển trực tiếp hưởng lợi từ dòng khách du lịch. Mặc dù lợi ích không phải lúc nào cũng được phân bổ đều, du lịch đại chúng có thể mang lại thu nhập giá trị cho một số doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, lợi nhuận từ du lịch đại chúng lại tập trung vào tay các tập đoàn lớn, khiến cư dân địa phương ít có lợi ích lâu dài. Thêm vào đó, tính mùa vụ của du lịch đại chúng có nghĩa là các công việc có thể không ổn định, thường biến mất trong mùa thấp điểm.

Du lịch đại chúng có thể là một động lực kinh tế mạnh mẽ, nhưng cũng mang đến những thách thức cần được quản lý cẩn thận. Chính phủ, doanh nghiệp và du khách phải cùng nhau làm việc để giảm thiểu tác động tiêu cực của nó. Các phương thức du lịch bền vững, như hạn chế số lượng du khách và hỗ trợ các sáng kiến bảo vệ môi trường, rất quan trọng để đảm bảo các thế hệ tương lai có thể tiếp tục tận hưởng vẻ đẹp của các điểm đến du lịch phổ biến.

Question 23: The word **accessible** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. illegal B. inevitable C. unprecedented **D. unavailable**

Từ "accessible" trong đoạn 1 trái nghĩa với _____.

- A. illegal /i'li:gəl/ (adj): vi phạm pháp luật; trái pháp luật.
B. inevitable /i'nevɪtəbl/ (adj): không thể tránh khỏi; chắc chắn sẽ xảy ra.
C. unprecedented /ʌn'presɪdntɪd/ (ad): chưa từng xảy ra trước đây; chưa có tiền lệ.

D. unavailable /ʌnə'veɪləbl/ (adj): không có sẵn; không thể sử dụng hoặc không thể tiếp cận được.

Căn cứ vào thông tin: Cities and natural attractions that were once reserved for the privileged are now accessible to the general public, allowing millions to experience different cultures and landscapes. (Những thành phố và điểm du lịch thiên nhiên từng chỉ dành cho những người giàu có nay đã trở nên dễ tiếp cận với công chúng, cho phép hàng triệu người trải nghiệm các nền văn hóa và cảnh quan khác nhau.)

=> accessible >< unavailable

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 24: Which of the following is NOT mentioned as an effect of mass tourism?

A. overcrowding

B. pollution

C. loss of local culture

D. depletion of local resources

Câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là một tác động của du lịch đại chúng?

A. overcrowding: tình trạng quá tải

B. pollution: ô nhiễm

C. loss of local culture: suy thoái văn hóa địa phương

D. depletion of local resources: cạn kiệt tài nguyên địa phương

Căn cứ vào thông tin: One of the most noticeable effects of mass tourism is environmental degradation.

Popular destinations, particularly those with fragile ecosystems, suffer from **overcrowding, pollution, and the depletion of local resources**. (Một trong những tác động rõ rệt nhất của du lịch đại chúng là sự suy thoái môi trường. Những điểm đến phổ biến, đặc biệt là những nơi có hệ sinh thái dễ tổn thương, phải chịu đựng tình trạng quá tải, ô nhiễm và sự cạn kiệt tài nguyên địa phương.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 25: The word **strain** in paragraph 2 could be best replaced by _____.

A. measure

B. pressure

C. arrival

D. pleasure

Từ "**strain**" trong đoạn 2 được thay thế tốt nhất bởi _____.

A. measure: biện pháp

B. pressure: áp lực, căng thẳng

C. arrival: điểm đến

D. pleasure: niềm vinh hạnh, sự yêu thích

Căn cứ vào thông tin: Local communities also feel the strain as infrastructure struggles to keep up with the demands of thousands of visitors. (Các cộng đồng địa phương cũng cảm thấy căng thẳng khi cơ sở hạ tầng không thể đáp ứng kịp nhu cầu của hàng nghìn du khách.)

=> **strain ~ pressure**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 26: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

A. The influx of visitors strongly supports hotels, restaurants, and transport services.

B. The arrival of visitors brings direct consequences to hotels, restaurants, and transport services.

C. Hotels, restaurants, and transport services are adversely impacted by the arrival of visitors.

D. Hotels, restaurants, and transport services gain direct benefits from the arrival of visitors.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 3 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 3: **Hotels, restaurants, and transport services benefit directly from the influx of visitors**. (Các khách sạn, nhà hàng và dịch vụ vận chuyển trực tiếp hưởng lợi từ dòng khách du lịch.)

A. The influx of visitors strongly supports hotels, restaurants, and transport services: Lượng khách du lịch đến hỗ trợ mạnh mẽ các khách sạn, nhà hàng và dịch vụ vận chuyển.

=> Đáp án A không sát nghĩa với câu gốc vì không phản ánh đúng mối quan hệ "benefit from".

B. The arrival of visitors brings direct consequences to hotels, restaurants, and transport services: Khách du lịch đến mang lại những hậu quả trực tiếp đối với các khách sạn, nhà hàng và dịch vụ vận chuyển.

=> Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.

C. Hotels, restaurants, and transport services are adversely impacted by the arrival of visitors: Các khách sạn, nhà hàng và dịch vụ vận chuyển bị ảnh hưởng tiêu cực bởi du khách

=> Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc.

D. Hotels, restaurants, and transport services gain direct benefits from the arrival of visitors: Các khách sạn, nhà hàng và dịch vụ vận chuyển hưởng lợi trực tiếp từ du khách. => Đáp án D sát nghĩa với câu gốc vì "Gain direct benefits" ~ "benefit directly".

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 27: The word **it** in paragraph 4 refers to _____.

A. mass tourism

B. economic driver

C. seasonal nature

D. the off-season

Từ "it" trong đoạn 4 đề cập đến _____.

A. mass tourism: Du lịch đại chúng

B. economic driver: Động lực kinh tế

C. seasonal nature: Tính thời vụ

D. the off-season: Mùa thấp điểm

Căn cứ vào thông tin: Mass tourism can be a powerful economic driver, but it presents challenges that need to be carefully managed. (Du lịch đại chúng có thể là một động lực kinh tế mạnh mẽ, nhưng nó cũng mang đến những thách thức cần được quản lý cẩn thận.)

=> it ~ mass tourism

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 28: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Mass tourism provides stable and long-term job opportunities in all popular destinations.

B. Sustainable tourism practices are key to ensuring the future of travel destinations.

C. The main economic benefits of mass tourism go to large international corporations.

D. Local businesses are always unaffected by the seasonal fluctuations of mass tourism.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

A. Du lịch đại chúng mang lại cơ hội việc làm ổn định và lâu dài tại tất cả các điểm đến nổi tiếng.

B. Các giải pháp du lịch bền vững là chìa khóa để đảm bảo tương lai của các điểm đến du lịch.

C. Lợi ích kinh tế chính từ du lịch đại chúng chủ yếu thuộc về các tập đoàn quốc tế lớn.

D. Các doanh nghiệp địa phương luôn không bị ảnh hưởng bởi những biến động theo mùa của du lịch đại chúng.

Căn cứ vào thông tin:

- Economically, mass tourism can bring substantial revenue to destinations, creating jobs and supporting local businesses. Hotels, restaurants, and transport services benefit directly from the influx of visitors. Although the benefits are not always evenly distributed, mass tourism can provide valuable income to some local businesses. In many cases, however, the profits generated from mass tourism are concentrated in the hands of large corporations, leaving local residents with few long-term advantages. (Về mặt kinh tế, du lịch đại chúng có thể mang lại doanh thu lớn cho các điểm đến, tạo ra việc làm và hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương. Các khách sạn, nhà hàng và dịch vụ vận chuyển trực tiếp hưởng lợi từ dòng khách du lịch. Mặc dù lợi ích không phải lúc nào cũng được phân bổ đều, du lịch đại chúng có thể mang lại thu nhập giá trị cho một số doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, lợi nhuận từ du lịch đại chúng lại tập trung vào tay các tập đoàn lớn, khiến cư dân địa phương ít có lợi ích lâu dài.)

=> Lợi nhuận không được phân bổ đều đến tất cả địa điểm và không phải lợi ích kinh tế chính từ du lịch đại chúng luôn chủ yếu thuộc về các tập đoàn quốc tế lớn mà chỉ trong nhiều trường hợp như thế.

=> Đáp án A sai, C sai

- Sustainable tourism practices, such as limiting visitor numbers and supporting eco- friendly initiatives, are crucial to ensuring that future generations can continue to enjoy the beauty of popular travel destinations. (**Các phương thức du lịch bền vững, như hạn chế số lượng du khách và hỗ trợ các sáng kiến bảo vệ môi trường, rất quan trọng để đảm bảo các thế hệ tương lai có thể tiếp tục tận hưởng vẻ đẹp của các điểm đến du lịch phổ biến.**)

=> Đáp án B đúng

- Additionally, the seasonal nature of mass tourism means that jobs can be unstable, often disappearing in the off-season. (Thêm vào đó, tính mùa vụ của du lịch đại chúng có nghĩa là các công việc có thể không ổn định, thường biến mất trong mùa thấp điểm.)

=> Đáp án D sai

Do đó, B là đáp án phù hợp

Question 29: In which paragraph does the writer mention a concession relationship?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ nhượng bộ?

Quan hệ nhượng bộ thường được đánh dấu bởi từ như "although", "however"...

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Although the benefits are not always evenly distributed, mass tourism can provide valuable income to some local businesses. In many cases, however, the profits generated from mass tourism are concentrated in the hands of large corporations, leaving local residents with few long-term advantages. (Mặc dù lợi ích không phải lúc nào cũng được phân bổ đều, du lịch đại chúng có thể mang lại thu nhập giá trị cho một số doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, lợi nhuận từ du lịch đại chúng lại tập trung vào tay các tập đoàn lớn, khiến cư dân địa phương ít có lợi ích lâu dài.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 30: In which paragraph does the writer describe the factors that have contributed to the widespread growth of tourism?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào, tác giả mô tả các yếu tố đã góp phần vào sự phát triển rộng rãi của du lịch?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Mass tourism

refers to the phenomenon of large numbers of people visiting popular destinations. This form of tourism has become widespread in recent decades, fueled by affordable travel options and increasing disposable incomes. (Du lịch đại chúng đề cập đến hiện tượng hàng loạt người đến thăm các điểm đến nổi tiếng. Hình thức du lịch này đã trở nên phổ biến trong những thập kỷ gần đây, nhờ vào các lựa chọn di chuyển giá rẻ và thu nhập khả dụng ngày càng tăng.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

A significant number of young people have chosen career paths that have little to do with their degrees. This trend is particularly **prominent** in the age of digital disruption, where industries are rapidly changing, and new job opportunities emerge almost daily. The traditional belief that a university degree should directly lead to a career in the same field is slowly fading as more young professionals step into roles that align less with **their** studies but offer them greater personal and financial fulfillment.

[I] One of the primary reasons for this shift is the changing nature of the job market. [II] With the rise of technology, online platforms, and a booming gig economy, young people now have access to career opportunities that were once unavailable or difficult to reach. [III] Many young people are motivated by the flexibility and creative freedom these roles offer, as well as the potential for higher pay and work-life balance, especially with the growing demand for remote work.

[IV] Another significant factor is the desire for personal fulfillment and a sense of purpose. Many young people are no longer **content with** simply earning a paycheck; they seek jobs that resonate with their passions and values. Careers in the arts, sustainable industries, and startups often offer more meaningful experiences, prompting individuals to take risks and step away from their traditional career paths. Furthermore, online learning platforms have made it easier for young professionals to upskill and transition into new fields, giving them the confidence to pursue non- traditional jobs.

Despite these opportunities, working outside one's major can come with challenges. **The lack of formal training or experience in a new field can be a barrier, and many employers still favor candidates with degrees directly related to the job.**

However, these challenges are not insurmountable. Networking, internships, and continuous learning can help bridge the gap. For those willing to take risks and invest in their development, the rewards can be substantial: increased job satisfaction, better income, and the chance to build a career that aligns with their personal interests and values.

Bài dịch:

Một số lượng đáng kể những người trẻ đã chọn con đường sự nghiệp ít liên quan đến bằng cấp của họ. Xu hướng này đặc biệt nổi bật trong thời đại đột phá số thức, nơi các ngành công nghiệp thay đổi nhanh chóng và các cơ hội việc làm mới xuất hiện gần như hàng ngày. Niềm tin truyền thống rằng một tấm bằng đại học nên dẫn trực tiếp đến một nghề nghiệp trong cùng lĩnh vực đang dần phai nhạt khi ngày càng có nhiều chuyên gia trẻ đảm nhận những vai trò ít liên quan đến ngành học nhưng mang lại sự thỏa mãn cá nhân và tài chính lớn hơn.

[I] Một trong những lý do chính cho sự thay đổi này là bản chất thay đổi của thị trường lao động. [II] Với sự phát triển của công nghệ, các nền tảng trực tuyến và nền kinh tế tự do đang bùng nổ, những người trẻ hiện có thể tiếp cận các cơ hội nghề nghiệp mà trước đây không có hoặc khó đạt được. [III] Nhiều người trẻ bị thu hút bởi sự linh hoạt và tự do sáng tạo mà những vai trò này mang lại, cũng như tiềm năng thu nhập cao hơn và cân bằng giữa công việc và cuộc sống, đặc biệt với nhu cầu làm việc từ xa ngày càng tăng.

[IV] Một yếu tố quan trọng khác là mong muốn sự thỏa mãn cá nhân và ý nghĩa trong công việc. Nhiều người trẻ không còn hài lòng chỉ với việc kiếm tiền; họ tìm kiếm những công việc phù hợp với đam mê và giá trị của mình. Các nghề trong nghệ thuật, ngành công nghiệp bền vững và khởi nghiệp thường mang lại những trải nghiệm ý nghĩa hơn, thúc đẩy mọi người chấp nhận rủi ro và rời khỏi con đường sự nghiệp truyền thống.

Hơn nữa, các nền tảng học trực tuyến đã giúp các chuyên gia trẻ nâng cao kỹ năng và chuyển sang các lĩnh vực mới, mang lại cho họ sự tự tin để theo đuổi những công việc phi truyền thống.

Mặc dù có những cơ hội này, làm việc ngoài ngành học có thể đi kèm với những thách thức. Việc thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể là rào cản, và nhiều nhà tuyển dụng vẫn ưu tiên các ứng viên có bằng cấp liên quan trực tiếp đến công việc. Tuy nhiên, những thách thức này không phải là không thể vượt qua. Mạng lưới quan hệ, thực tập và học tập liên tục có thể giúp thu hẹp khoảng cách. Đối với những ai sẵn

sàng chấp nhận rủi ro và đầu tư vào sự phát triển của mình, phần thưởng có thể rất lớn: sự hài lòng trong công việc, thu nhập tốt hơn và cơ hội xây dựng sự nghiệp phù hợp với sở thích và giá trị cá nhân.

**digital disruption: đột phá số thức (là tình huống khi công nghệ mới nổi lên và cạnh tranh lại cách thức làm kinh doanh truyền thống)*

Question 31: Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

For instance, social media management, content creation, and digital marketing are fields that attract graduates from various disciplines like economics, medicine, or engineering

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 2?

For instance, social media management, content creation, and digital marketing are fields that attract graduates from various disciplines like economics, medicine, or engineering.

Dịch nghĩa: Ví dụ, quản lý mạng xã hội, sáng tạo nội dung và tiếp thị kỹ thuật số (digital marketing) là những lĩnh vực thu hút các sinh viên tốt nghiệp từ nhiều ngành khác nhau như kinh tế, y khoa hoặc kỹ thuật.

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu trên nói về các lĩnh vực cụ thể như quản lý mạng xã hội, sáng tạo nội dung và tiếp thị kỹ thuật số, thu hút sinh viên tốt nghiệp từ nhiều ngành khác nhau. Điều này liên quan trực tiếp đến đoạn [III], vì đoạn này đề cập đến động lực của những người trẻ như sự linh hoạt và tự do sáng tạo trong công việc, cũng như cơ hội làm việc từ xa. Đây là vị trí hợp lý để thêm ví dụ về các lĩnh vực như quản lý mạng xã hội và tiếp thị kỹ thuật số, vì nó bổ sung chi tiết và minh họa cho lý do tại sao các công việc này thu hút sinh viên tốt nghiệp từ nhiều ngành khác nhau.

Tạm dịch: [I] One of the primary reasons for this shift is the changing nature of the job market. [II] With the rise of technology, online platforms, and a booming gig economy, young people now have access to career opportunities that were once unavailable or difficult to reach. [III] Many young people are motivated by the flexibility and creative freedom these roles offer, as well as the potential for higher pay and work-life balance, especially with the growing demand for remote work. [IV]. (Một trong những lý do chính cho sự thay đổi này là bản chất thay đổi của thị trường lao động. Với sự phát triển của công nghệ, các nền tảng trực tuyến và nền kinh tế tự do đang bùng nổ, những người trẻ hiện có thể tiếp cận các cơ hội nghề nghiệp mà trước đây không có hoặc khó đạt được. Ví dụ, quản lý mạng xã hội, sáng tạo nội dung và tiếp thị kỹ thuật số (digital marketing) là những lĩnh vực thu hút các sinh viên tốt nghiệp từ nhiều ngành khác nhau như kinh tế, y khoa hoặc kỹ thuật. Nhiều người trẻ bị thu hút bởi sự linh hoạt và tự do sáng tạo mà những vai trò này mang lại, cũng như tiềm năng thu nhập cao hơn và cân bằng giữa công việc và cuộc sống, đặc biệt với nhu cầu làm việc từ xa ngày càng tăng.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 32: The word **prominent** in paragraph 1 could be best replaced by _____.

A. brilliant

B. noticeable

C. successful

D. obscure

Từ "**prominent**" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____

A. brilliant /'briliənt/ (adj): Rất thông minh, xuất sắc; sáng chói, rực rỡ

B. noticeable /'nəʊtɪsəbl/ (adj): Dễ nhận thấy, đáng chú ý

C. successful /sək'sesfəl/ (adj): Thành công

D. obscure /əb'skjuər/ (adj): Mờ mịt, khó hiểu; không nổi tiếng

Căn cứ vào thông tin: *This trend is particularly prominent in the age of digital disruption, where industries are rapidly changing, and new job opportunities emerge almost daily.* (Xu hướng này đặc biệt nổi bật trong thời đại

đột phá số thức, nơi các ngành công nghiệp thay đổi nhanh chóng và các cơ hội việc làm mới xuất hiện gần như hàng ngày.)

Căn cứ vào ngữ cảnh, B là đáp án phù hợp.

Question 33: The word **their** in paragraph 1 refers to _____.

- A. roles B. career paths C. job opportunities **D. young professionals**

Từ "**their**" trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. roles: các vai trò
B. career paths: con đường sự nghiệp
C. job opportunities: cơ hội nghề nghiệp
D. young professionals: những chuyên gia trẻ

Căn cứ vào thông tin: The traditional belief that a university degree should directly lead to a career in the same field is slowly fading as more young professionals step into roles that align less with **their** studies but offer them greater personal and financial fulfillment. (Niềm tin truyền thống rằng một tấm bằng đại học nên dẫn trực tiếp đến một nghề nghiệp trong cùng lĩnh vực đang dần phai nhạt khi ngày càng có nhiều chuyên gia trẻ đảm nhận những vai trò ít liên quan đến ngành học nhưng mang lại sự thỏa mãn cá nhân và tài chính lớn hơn.)

=> **their ~ young professionals**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 34: The phrase **content with** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. upset about** B. satisfied with C. keen on D. delighted with

Cụm từ "**content with**" trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- A. upset about: buồn bã, lo lắng hoặc khó chịu về
B. satisfied with: hài lòng với
C. keen on: rất thích hoặc hứng thú với
D. delighted with: rất vui mừng hoặc hài lòng về

Căn cứ vào thông tin: Many young people are no longer content with simply earning a paycheck; they seek jobs that resonate with their passions and values. (Nhiều người trẻ không còn hài lòng chỉ với việc kiếm tiền; họ tìm kiếm những công việc phù hợp với đam mê và giá trị của mình.)

=> **content with >< upset about**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 35: According to paragraph 3, which of the following is NOT mentioned as a reason why young people seek careers outside their field of study?

- A. the desire for more job satisfaction
B. the desire for financial independence
C. the pursuit of work that aligns with personal passions
D. the chance to take risks and explore unconventional career paths

Theo đoạn 3, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một lý do tại sao người trẻ tìm kiếm sự nghiệp ngoài lĩnh vực họ đã học?

- A. Mong muốn có sự hài lòng hơn trong công việc
B. Mong muốn độc lập về tài chính
C. Theo đuổi công việc phù hợp với đam mê cá nhân
D. Cơ hội chấp nhận rủi ro và khám phá những con đường sự nghiệp không theo lối mòn

Căn cứ vào thông tin: Another significant factor is the desire for personal fulfillment and a sense of purpose. Many young people are no longer content with simply earning a paycheck; they seek jobs that resonate with their passions and values. Careers in the arts, sustainable industries, and startups often offer more meaningful experiences, prompting individuals to take risks and step away from their traditional career paths.

Furthermore, online learning platforms have made it easier for young professionals to upskill and transition into new fields, giving them the confidence to pursue non-traditional jobs. (Một yếu tố quan trọng khác là mong muốn có **sự thỏa mãn cá nhân và ý nghĩa trong công việc**. Nhiều người trẻ không còn hài lòng chỉ với việc kiếm tiền; họ muốn tìm kiếm những công việc phù hợp với đam mê và giá trị của mình. Các ngành nghệ thuật, công nghiệp bền vững và các công ty khởi nghiệp thường mang lại trải nghiệm ý nghĩa hơn, khiến người trẻ sẵn sàng mạo hiểm rời bỏ con đường sự nghiệp truyền thống. Hơn nữa, các nền tảng học tập trực tuyến đã giúp các chuyên gia trẻ nâng cao kỹ năng và chuyển sang các lĩnh vực mới, giúp họ tự tin theo đuổi những công việc phi truyền thống.)

=> Đáp án B không được đề cập đến

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36: Which of the following best summarises paragraph 2?

A. The job market has shifted due to technology and remote work opportunities, making jobs in fields like digital marketing more accessible and appealing to young people.

B. The changing job market, driven by technology, online platforms, and the gig economy, offers young people new career opportunities that prioritize flexibility, freedom, pay, and work-life balance.

C. Many young professionals now seek flexibility and creative freedom in their careers, with many transitioning into jobs like content creation, driven by the rise of the digital economy.

D. The rise of remote work and online platforms provides young people with new career opportunities offering flexibility, pay, and work-life balance.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?

A. Thị trường việc làm đã thay đổi do công nghệ và các cơ hội làm việc từ xa, khiến các công việc trong các lĩnh vực như tiếp thị kỹ thuật số trở nên dễ tiếp cận và hấp dẫn hơn đối với người trẻ.

B. Thị trường việc làm thay đổi, được thúc đẩy bởi công nghệ, các nền tảng trực tuyến và nền kinh tế tự do, mang đến cho người trẻ những cơ hội nghề nghiệp mới ưu tiên tính linh hoạt, tự do, thu nhập và cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

C. Nhiều người trẻ hiện nay tìm kiếm sự linh hoạt và tự do sáng tạo trong sự nghiệp, với nhiều người chuyển sang các công việc như sáng tạo nội dung, được thúc đẩy bởi sự phát triển của nền kinh tế số.

D. Sự phát triển của công việc từ xa và các nền tảng trực tuyến mang đến cho người trẻ những cơ hội nghề nghiệp mới với sự linh hoạt, thu nhập và cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

Căn cứ vào thông tin: One of the primary reasons for this shift is the changing nature of the job market. [II] With the rise of technology, online platforms, and a booming gig economy, young people now have access to career opportunities that were once unavailable or difficult to reach. [III] Many young people are motivated by the flexibility and creative freedom these roles offer, as well as the potential for higher pay and work-life balance, especially with the growing demand for remote work. (Một trong những lý do chính cho sự thay đổi này là bản chất thị trường lao động đang thay đổi. Với sự phát triển của công nghệ, các nền tảng trực tuyến và sự bùng nổ của nền kinh tế tự do, người trẻ ngày nay có thể tiếp cận những cơ hội nghề nghiệp mà trước đây khó tiếp cận hoặc không tồn tại. Nhiều người trẻ bị cuốn hút bởi sự linh hoạt và tự do sáng tạo mà những công việc này mang lại, cùng với tiềm năng thu nhập cao hơn và cân bằng giữa công việc và cuộc sống, đặc biệt khi nhu cầu làm việc từ xa ngày càng tăng.)

=> Đoạn 2 tập trung vào việc giải thích lý do chính khiến người trẻ chọn sự nghiệp khác với ngành học của họ. Đoạn này mô tả sự thay đổi của thị trường việc làm do công nghệ, các nền tảng trực tuyến và sự phát triển của nền kinh tế tự do, mở ra các cơ hội nghề nghiệp mới cho người trẻ với các đặc điểm như linh hoạt, tự do, thu nhập cao và cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 37: Which of the following is TRUE according to the passage?

A. The trend of choosing non-traditional career paths is primarily due to the lack of job opportunities in students' fields of study.

B. Employers always prefer candidates with degrees directly related to the job, regardless of their skills or experience.

C. Online learning platforms have made it easier for young people to switch to new careers and gain skills outside their degrees.

D. Young people are no longer interested in jobs that offer higher pay and work-life balance as they are more focused on personal fulfillment and meaningful work.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

A. Xu hướng lựa chọn con đường sự nghiệp phi truyền thống chủ yếu là do thiếu cơ hội việc làm trong lĩnh vực học tập của sinh viên.

B. Các nhà tuyển dụng luôn ưu tiên ứng viên có bằng cấp liên quan trực tiếp đến công việc, bất kể kỹ năng hay kinh nghiệm của họ.

C. Các nền tảng học tập trực tuyến đã giúp người trẻ dễ dàng chuyển sang các ngành nghề mới và học được những kỹ năng ngoài bằng cấp của họ.

D. Người trẻ không còn quan tâm đến những công việc có thu nhập cao và cân bằng giữa công việc và cuộc sống vì họ tập trung nhiều hơn vào sự thỏa mãn cá nhân và công việc ý nghĩa.

Căn cứ vào thông tin: *One of the primary reasons for this shift is the changing nature of the job market. [II] With the rise of technology, online platforms, and a booming gig economy, young people now have access to career opportunities that were once unavailable or difficult to reach.*

[III] Many young people are motivated by the flexibility and creative freedom these roles offer, as well as the potential for higher pay and work-life balance, especially with the growing demand for remote work. (Một trong những lý do chính cho sự thay đổi này là bản chất thị trường lao động đang thay đổi. Với sự phát triển của công nghệ, các nền tảng trực tuyến và sự bùng nổ của nền kinh tế tự do, người trẻ ngày nay có thể tiếp cận những cơ hội nghề nghiệp mà trước đây khó tiếp cận hoặc không tồn tại. Nhiều người trẻ bị cuốn hút bởi sự linh hoạt và tự do sáng tạo mà những công việc này mang lại, cùng với tiềm năng thu nhập cao hơn và cân bằng giữa công việc và cuộc sống, đặc biệt khi nhu cầu làm việc từ xa ngày càng tăng.)

=> Đáp án C đúng.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 38: Which of the following best paraphrases the underlined part in paragraph 4?

A. A lack of formal training or experience in a new field can serve as a drawback, and many employers still recruit candidates with degrees that are equal to the position.

B. A lack of formal training or experience in a new field has negative consequences, and many employers still advocate for candidates with degrees that are connected to the position.

C. A lack of formal training or experience in a new field can be an advantage, and many employers still hire candidates with degrees that are suitable for the position.

D. A lack of formal training or experience in a new field can present a challenge, and many employers still prefer candidates with degrees that are directly relevant to the position.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: **The lack of formal training or experience in a new field can be a barrier, and many employers still favor candidates with degrees directly related to the job.** (Thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể là rào cản, và nhiều nhà tuyển dụng vẫn ưu tiên ứng viên có bằng cấp liên quan trực tiếp đến công việc.)

A. A lack of formal training or experience in a new field can serve as a drawback, and many employers still recruit candidates with degrees that are equal to the position.: Thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể là một bất lợi, và nhiều nhà tuyển dụng vẫn tuyển dụng các ứng viên có bằng cấp phù hợp với vị trí đó.

=> Đáp án A không sát nghĩa với câu gốc.

B. A lack of formal training or experience in a new field have negative consequences, and many employers still advocate for candidates with degrees that are connected to the position.: Thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể gây ra hậu quả tiêu cực, và nhiều nhà tuyển dụng vẫn ủng hộ việc tuyển dụng ứng viên có bằng cấp liên quan đến vị trí đó.

=> Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.

C. A lack of formal training or experience in a new field can be an advantage, and many employers still hire candidates with degrees that are suitable for the position.: Thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể là một lợi thế, và nhiều nhà tuyển dụng vẫn thuê các ứng viên có bằng cấp phù hợp với vị trí.
=> Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc.

D. A lack of formal training or experience in a new field can present a challenge, and many employers still prefer candidates with degrees that are directly relevant to the position.: Thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể là một thách thức, và nhiều nhà tuyển dụng vẫn ưu tiên các ứng viên có bằng cấp liên quan trực tiếp đến vị trí.

=> Đáp án D hợp lý vì challenge ~ barrier; prefer candidates with degrees ~ favor candidates with degrees.

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 39: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Young professionals are willing to compromise on financial stability in order to follow their passions and work-life balance goals.

B. The challenges faced by young people in transitioning to new careers are easily overcome with minimal effort.

C. The lack of formal training or experience in a new field can be resolved and those willing to take risks can reap significant rewards

D. Young people are increasingly prioritizing traditional career paths over non-traditional ones due to the risks involved.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Các chuyên gia trẻ sẵn sàng hy sinh sự ổn định tài chính để theo đuổi đam mê và mục tiêu cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

B. Những thách thức mà người trẻ gặp phải khi chuyển sang sự nghiệp mới có thể dễ dàng vượt qua với nỗ lực tối thiểu.

C. Việc thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể được khắc phục và những ai sẵn sàng chấp nhận rủi ro có thể nhận được phần thưởng lớn lao.

D. Người trẻ ngày càng ưu tiên các con đường sự nghiệp truyền thống hơn so với những con đường phi truyền thống do những rủi ro liên quan.

Căn cứ vào thông tin: Despite these opportunities, working outside one's major can come with challenges. The lack of formal training or experience in a new field can be a barrier, and many employers still favor candidates with degrees directly related to the job. However, these challenges are not insurmountable. Networking, internships, and continuous learning can help bridge the gap.

For those willing to take risks and invest in their development, the rewards can be substantial: increased job satisfaction, better income, and the chance to build a career that aligns with their personal interests and values.

(Mặc dù có những cơ hội này, làm việc trái ngành học có thể đi kèm với những thách thức. Thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực mới có thể là rào cản, và nhiều nhà tuyển dụng vẫn ưu tiên ứng viên có bằng cấp liên quan trực tiếp đến công việc. Tuy nhiên, những thách thức này có thể vượt qua được. Việc xây dựng mạng lưới quan hệ, tham gia thực tập và học tập không ngừng có thể giúp lấp đầy khoảng cách. Đối với những ai sẵn sàng mạo hiểm và đầu tư vào phát triển bản thân, phần thưởng có thể rất lớn: sự hài lòng trong công việc, thu nhập tốt hơn và cơ hội xây dựng một sự nghiệp phù hợp với sở thích và giá trị cá nhân của mình.)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 40: Which of the following best summarises the passage?

A. The rise of technology and the gig economy has led young people to seek non-traditional careers for better pay and work-life balance.

B. Young people are shifting from traditional careers to passion-driven jobs, aided by online learning, with some serious challenges.

C. Many young people pursue careers outside their degrees due to various factors, which can lead them to face some challenges, but these can be overcome.

D. Technology and online platforms are enabling young people to pursue careers outside their degrees, prioritizing work-life balance and personal fulfillment.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

A. Sự phát triển của công nghệ và nền kinh tế tự do đã khiến người trẻ tìm kiếm những sự nghiệp không truyền thống để có thu nhập tốt hơn và cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

B. Người trẻ đang chuyển từ các nghề nghiệp truyền thống sang các công việc theo đam mê, được hỗ trợ bởi học trực tuyến, mặc dù gặp phải một số thách thức lớn.

C. Nhiều người trẻ theo đuổi sự nghiệp trái ngành học của mình do nhiều yếu tố, và điều này có thể dẫn đến một số thách thức, nhưng những thách thức này có thể vượt qua được.

D. Công nghệ và các nền tảng trực tuyến đang tạo điều kiện cho người trẻ theo đuổi sự nghiệp trái ngành học của mình, ưu tiên sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cùng sự thỏa mãn cá nhân.

Căn cứ vào thông tin:

- Câu mở đầu cũng là câu chủ đề: A significant number of young people have chosen career paths that have little to do with their degrees. (Một số lượng đáng kể những người trẻ đã chọn con đường sự nghiệp ít liên quan đến bằng cấp của họ.)

- Đoạn 2 và đoạn 3 nêu ra những lý do cho lựa chọn trên: One of the primary reasons for this shift is the changing nature of the job market (Một trong những lý do chính cho sự thay đổi này là bản chất thị trường lao động đang thay đổi.); Another significant factor is the desire for personal fulfillment and a sense of purpose (Một yếu tố quan trọng khác là mong muốn có sự thỏa mãn cá nhân và ý nghĩa trong công việc.)

- Đoạn 4 nói về các bất lợi có thể phải đối mặt với quyết định trên: Despite these opportunities, working outside one's major can come with challenges.... However, these challenges are not insurmountable... (Mặc dù có những cơ hội này, làm việc trái ngành học có thể đi kèm với những thách thức... Tuy nhiên, những thách thức này không phải là không thể vượt qua...)- Đoạn 4 nói về các bất lợi có thể phải đối mặt với quyết định trên: Despite these opportunities, working outside one's major can come with challenges.... However, these challenges are not insurmountable... (Mặc dù có những cơ hội này, làm việc trái ngành học có thể đi kèm với những thách thức... Tuy nhiên, những thách thức này không phải là không thể vượt qua...)

=> Đoạn văn mô tả xu hướng ngày càng tăng của người trẻ khi theo đuổi các sự nghiệp ngoài lĩnh vực học của họ, vì nhiều lý do khác nhau, bao gồm cả việc tìm kiếm sự thỏa mãn cá nhân và công việc linh hoạt. Tuy nhiên, tác giả cũng đề cập đến một số thách thức, như thiếu đào tạo chính quy hoặc kinh nghiệm trong các lĩnh vực mới, nhưng những thách thức này có thể được vượt qua thông qua các biện pháp như học hỏi liên tục, thực tập và xây dựng mạng lưới quan hệ.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

----- THE END -----

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info

Mong bạn ghé ủng hộ !